MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**1.932.448.614.933**	**1.501.804.754.804**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**327.615.836.853**	**313.509.353.245**
1. Tiền	111		120.615.836.853	97.509.353.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		207.000.000.000	216.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**836.000.000.000**	**376.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	836.000.000.000	376.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**355.849.964.477**	**357.163.197.528**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	331.834.622.441	342.499.031.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	38.458.388.355	36.071.031.131
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.000.000.000	30.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	56.533.823.458	40.155.872.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(91.467.048.859)	(92.052.916.048)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	490.179.082	490.179.082
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	**406.897.497.076**	**453.880.133.640**
1. Hàng tồn kho	141		409.824.703.448	456.353.482.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.927.206.372)	(2.473.349.255)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**6.085.316.527**	**1.252.070.391**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4.770.184.811	1.252.070.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.315.131.716	
4. Giao dịch mua bán trải phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**1.073.755.229.589**	**1.348.102.393.552**
II. Tài sản cố định	220		**568.640.165.948**	**640.140.613.074**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	553.097.480.600	621.044.534.979
- Nguyên giá	222		1.777.508.007.602	1.745.318.766.445
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.224.410.527.002)	(1.124.274.231.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.542.685.348	19.096.078.095
- Nguyên giá	228		35.818.475.828	35.106.157.647
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(20.275.790.480)	(16.010.079.552)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**13.991.821.210**	**27.925.505.552**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13.991.821.210	27.925.505.552
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	**169.743.372.534**	**368.743.742.917**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67.743.372.534	66.743.742.917
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	300.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**321.379.869.897**	**311.292.532.009**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	276.730.822.955	263.745.627.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	17.943.950.672	17.881.620.364
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.705.096.270	29.665.283.980
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
			-	
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.006.203.844.522**	**2.849.907.148.356**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**443.690.615.639**	**380.623.569.705**
I. Nợ ngắn hạn	310		**419.782.693.925**	**357.538.491.866**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	87.241.079.939	110.054.807.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.690.453.182	21.296.618.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	50.884.881.326	29.584.830.743
4. Phải trả người lao động	314		65.881.460.840	55.828.170.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	108.239.397.095	59.176.530.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.535.421.543	4.235.773.078
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.310.000.000	55.770.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	21.591.761.023
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		**23.907.921.714**	**23.085.077.839**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.907.921.714	23.085.077.839
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**2.562.513.228.883**	**2.469.283.578.651**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	**2.562.513.228.883**	**2.469.283.578.651**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.341.071.761.133	1.341.071.761.133
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		356.255.753.050	263.026.102.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99.304.226.818	3.981.681.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		256.951.526.232	259.044.420.917
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.006.203.844.522**	**2.849.907.148.356**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Hữu Luận	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.256.369.049.856**	**1.179.758.561.682**	**2.276.737.317.863**	**2.111.615.499.206**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.492.080.239	2.460.073.704	6.080.300.413	3.021.718.063
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**1.250.876.969.617**	**1.177.298.487.978**	**2.270.657.017.450**	**2.108.593.781.143**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	897.826.089.324	904.019.633.903	1.671.926.011.483	1.625.006.424.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**353.050.880.293**	**273.278.854.075**	**598.731.005.967**	**483.587.356.197**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	20.574.553.355	10.948.683.784	38.080.130.809	11.458.943.601
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	33.300.335.725	30.501.028.132	59.160.120.460	52.992.391.523
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		16.328.647	31.331.252	25.566.863	69.736.106
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.115.842.161	239.235.513	999.629.617	239.235.513
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	125.588.370.933	66.914.307.280	214.048.995.203	124.152.626.448
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.519.248.664	40.665.788.068	44.423.803.980	58.117.184.217
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**192.333.320.487**	**146.385.649.892**	**320.177.846.750**	**260.023.333.123**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	617.126.321	484.027.706	785.156.570	702.289.821
13. Chi phí khác	32	VI.9	724.203	83.940.161	23.502.933	87.823.353
14. Lợi nhuận khác	**40**		**616.402.118**	**400.087.545**	**761.653.637**	**614.466.468**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**192.949.722.605**	**146.785.737.437**	**320.939.500.387**	**260.637.799.591**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	38.765.996.590	29.440.467.910	64.050.304.464	52.941.790.619
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(399.220.500)	226.873.366	(62.330.309)	(504.249.068)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**154.582.946.515**	**117.118.396.161**	**256.951.526.232**	**208.200.258.040**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*61*		154.582.946.515	117.118.396.161	256.951.526.232	208.200.258.040
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**1.888**	**1.431**	**3.139**	**2.543**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**1.888**	**1.431**	**3.139**	**2.543**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Hữu Luận	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**320.939.500.387**	**260.637.799.591**
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	102.231.926.216	90.360.268.047
- Các khoản dự phòng	03	(132.010.072)	21.064.496.781
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.846.942.580)	(11.493.006.312)
- Chi phí đi vay	06	25.566.863	69.736.106
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**384.218.040.814**	**360.639.294.213**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.617.991.664)	42.515.791.006
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	49.942.824.274	45.782.942.519
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	91.067.661.033	(18.885.280.042)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.503.309.710)	(19.061.169.394)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(71.755.183)	(254.722.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.034.732.901)	(56.545.708.331)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.591.761.023)	*(24.073.221.166)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	**20**	***432.408.975.640***	***330.117.926.096***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.945.211.458)	(38.042.900.006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(22.347.154)	267.495.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(260.000.000.000)	(110.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.846.942.580	6.524.823.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(254.120.616.032)***	***(141.250.580.598)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40.000.000	665.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(2.185.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(163.721.876.000)	(204.652.345.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(164.181.876.000)***	***(206.172.345.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**14.106.483.608**	**(17.304.999.502)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**313.509.353.245**	**412.303.012.109**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**327.615.836.853**	**394.998.012.607**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Hữu Luận	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh – chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	783.818.079	380.784.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.832.018.774	97.128.568.432
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	207.000.000.000	216.000.000.000
Cộng	**327.615.836.853**	**313.509.353.245**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	836.000.000.000	836.000.000.000	376.000.000.000	376.000.000.000
Ngắn hạn	836.000.000.000	836.000.000.000	376.000.000.000	376.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	*836.000.000.000*	*836.000.000.000*	*376.000.000.000*	*376.000.000.000*
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	*100.000.000.000*	100.000.000.000	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*

	30/06/2020		01/01/2019	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	***67.743.372.534***		***66.743.742.917***	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	*13.143.372.534*	*29,05%*	*12.143.742.917*	*29,05%*
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	*54.600.000.000*	*26,00%*	*54.600.000.000*	*26,00%*

	30/06/2020			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) 'Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	*4.000.000.000*	*(2.000.000.000)*	*2.000.000.000*	*4.000.000.000*	*(2.000.000.000)*	*2.000.000.000*
Cộng	**4.000.000.000**	**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**	**4.000.000.000**	**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	37.810.007.985	46.896.846.297
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	16.993.660.813	23.667.461.200
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	277.030.953.643	271.934.723.754
Cộng	**331.834.622.441**	**342.499.031.251**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Eplas	7.838.164.782	7.722.995.662
Công ty CP TM - DV SEATECCO		4.092.304.590
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	6.031.449.860	4.274.633.177
Itochu Corp J373		3.817.618.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	24.588.773.713	16.163.479.502
Cộng	**38.458.388.355**	**36.071.031.131**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.785.234.000	945.407.915
Ký cược, ký quỹ	12.046.440.676	23.157.802.888
Phải thu khác	42.702.148.782	16.052.661.309
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	*1.213.300.560*	1.086.246.820
- Các khoản phải thu khác	*41.488.848.222*	*14.966.414.489*
Cộng	**56.533.823.458**	**40.155.872.112**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	118.738.526.225	(91.467.048.859)	127.944.415.016	(92.052.916.048)
Cộng	**118.738.526.225**	**(91.467.048.859)**	**127.944.415.016**	**(92.052.916.048)**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
Hàng tồn kho	490.179.082	490.179.082
Cộng	**490.179.082**	**490.179.082**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	9.483.811.944	-	4.396.173.600	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141.364.651.400	-	176.382.294.221	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.527.313.765	-	2.446.198.848	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dai	26.304.880.981	-	39.851.351.176	-
Thành phẩm tồn kho	179.697.498.141	(2.927.206.372)	179.456.925.279	(2.473.349.255)
Hàng hoá tồn kho	50.446.547.218	-	51.347.190.517	-
Cộng	**409.824.703.448**	**(2.927.206.372)**	**453.880.133.640**	**(2.473.349.255)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	505.085.601.651	1.195.692.848.392	36.716.695.208	7.823.621.194	1.745.318.766.445
Số tăng trong kỳ	800.000.000	29.392.007.277	585.300.000	1.455.586.000	32.232.893.277
- Mua sắm mới	*800.000.000*	*29.392.007.277*	*585.300.000*	*1.455.586.000*	*32.232.893.277*
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoc	-	-	-	-	-
- Phân loại lại					-
Số giảm trong quý	-	43.652.120	-	-	43.652.120
- Thanh lý, nhượng bán	-	*43.652.120*	-	-	*43.652.120*
- Phân loại lại					-
Số dư cuối quý	**505.885.601.651**	**1.225.041.203.549**	**37.301.995.208**	**9.279.207.194**	**1.777.508.007.602**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	262.114.251.564	829.171.797.188	27.485.411.386	5.502.771.328	1.124.274.231.466
Số tăng trong quý	34.609.725.666	63.645.752.977	1.689.846.533	212.275.326	100.157.600.502
- Khấu hao trong kỳ	*34.609.725.666*	*63.645.752.977*	*1.689.846.533*	*212.275.326*	*100.157.600.502*
- Phân loại lại					-
Số giảm trong quý	-	21.304.966	-	-	21.304.966
- Thanh lý, nhượng bán	-	*21.304.966*	-	-	*21.304.966*
- Phân loại lại					-
Số dư cuối quý	**296.723.977.230**	**892.796.245.199**	**29.175.257.919**	**5.715.046.654**	**1.224.410.527.002**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	242.971.350.087	366.521.051.204	9.231.283.822	2.320.849.866	621.044.534.979
Tại ngày cuối kỳ	**209.161.624.421**	**332.244.958.350**	**8.126.737.289**	**3.564.160.540**	**553.097.480.600**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng *646.718.795.951*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**9.570.664.750**	**25.535.492.897**	**35.106.157.647**
Số tăng trong kỳ	-	712.318.181	712.318.181
- Mua sắm mới		712.318.181	712.318.181
Số giảm trong quý		-	-
Số dư cuối quý	**9.570.664.750**	**26.247.811.078**	**35.818.475.828**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**3.524.433.161**	**12.485.646.391**	**16.010.079.552**
- Khấu hao trong kỳ	*18.222.544*	*2.092.548.258*	2.074.325.714
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn			-
Số dư cuối quý	**3.506.210.617**	**14.578.194.649**	**18.084.405.266**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.046.231.589	13.049.846.506	19.096.078.095
Tại ngày cuối kỳ	**6.064.454.133**	**11.669.616.429**	**17.734.070.562**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang	2.564.007.928	27.925.505.552
Trong đó:		
Mua sắm tài sản cố định	*2.564.007.928*	*26.101.229.177*
Xây dựng cơ bản	-	*1.824.276.375*
Cộng	**2.564.007.928**	**27.925.505.552**

12. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	***4.770.184.811***	***1.252.070.391***
Chi phí chờ phân bổ	4.770.184.811	1.252.070.391
b) Dài hạn	***276.730.822.955***	***263.745.627.665***
Chi phí chờ phân bổ	276.730.822.955	263.745.627.665
Cộng	**281.501.007.766**	**264.997.698.056**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2020		Phát sinh trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-		-		-	
- Vay ngắn hạn	55.770.000.000	55.770.000.000	40.000.000	500.000.000	55.310.000.000	55.310.000.000
Cộng	**55.770.000.000**	**55.770.000.000**	**40.000.000**	**500.000.000**	**55.310.000.000**	**55.310.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năngtrả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	31.093.920.000	31.093.920.000	55.476.652.000	55.476.652.000
Phải trả cho các đối tượng khác	56.147.159.939	56.147.159.939	54.578.155.786	54.578.155.786
Cộng	**87.241.079.939**	**87.241.079.939**	**110.054.807.786**	**110.054.807.786**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.951.134.880	9.077.373.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.647.258.085	17.631.686.522
Thuế thu nhập cá nhân	111.375.441	2.875.770.454
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	175.112.920	
Cộng	**50.884.881.326**	**29.584.830.743**

16. Chi phí phải trả

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hệ thống phân phối	88.717.751.036	88.717.751.036	45.519.552.670	45.519.552.670
Chi phí lãi vay	78.744.814	78.744.814	124.933.134	124.933.134
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	2.280.000.000	2.280.000.000	2.365.000.000	2.365.000.000
Chi phí khác	17.162.901.245	17.162.901.245	11.167.044.245	11.167.044.245
Cộng	**108.239.397.095**	**108.239.397.095**	**59.176.530.049**	**59.176.530.049**

17. Phải trả khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	279.708.200	279.708.200	272.721.320	272.721.320
Bảo hiểm	-	-	2.389.404	2.389.404
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.512.025.115	5.512.025.115	3.216.974.126	3.216.974.126
Cộng	**6.535.421.543**	**6.535.421.543**	**4.235.773.078**	**4.235.773.078**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.943.950.672	17.881.620.364
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**17.943.950.672**	**17.881.620.364**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**818.609.380.000**	**1.592.782.700**	**1.279.666.344.571**	**44.983.552.000**	**308.800.462.463**	**2.453.652.521.734**
- Lãi trong năm trước					422.766.296.917	422.766.296.917
- Phân phối lợi nhuận năm 2018					(468.540.656.562)	(468.540.656.562)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					*(204.652.345.000)*	*(204.652.345.000)*
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			*61.405.416.562*		*(61.405.416.562)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					*(34.484.917.000)*	*(34.484.917.000)*
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					*(4.276.102.000)*	*(4.276.102.000)*
- Phát hành cổ phiếu thưởng					-	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019					*(163.721.876.000)*	(163.721.876.000)
						-
Số dư cuối năm trước	**818.609.380.000**	**1.592.782.700**	**1.341.071.761.133**	**44.983.552.000**	**263.026.102.818**	**2.469.283.578.651**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
						-
Số dư đầu năm nay	**818.609.380.000**	**1.592.782.700**	**1.341.071.761.133**	**44.983.552.000**	**263.026.102.818,0**	**2.469.283.578.651**
- Lãi trong kỳ					256.951.526.232,0	256.951.526.232
- Phân phối lợi nhuận năm 2019					(163.721.876.000)	(163.721.876.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					*(163.721.876.000)*	*(163.721.876.000)*
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu						
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
+ Thưởng cho HĐQT và BKS						-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020					-	-
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển						-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
+ Chia cổ tức năm 2020						-
- Giảm khác						-
Sô dư cuôi kỳ	**818.609.380.000**	**1.592.782.700**	**1.341.071.761.133**	**44.983.552.000**	**356.255.753.050**	**2.562.513.228.883**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
The Nawaplastic Industries Co.,ltd	445.259.110.000	54,39%	445.259.110.000	54,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	373.350.270.000	45,61%	373.350.270.000	45,61%
Cộng	**818.609.380.000**	**100%**	**818.609.380.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trongkỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	163.721.876.000	163.721.876.000
Trong đó:		
+ Bằng tiền	*163.721.876.000*	*163.721.876.000*
+ Bằng cổ phiếu		-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	*81.860.938*	*81.860.938*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	*81.860.938*	*81.860.938*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.256.369.049.856**	**2.276.737.317.863**
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.188.097.438.180	2.158.033.725.979
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	68.266.894.858	118.697.475.066
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.716.818	6.116.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**5.490.646.239**	**6.078.866.413**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	(1.434.000)	-
- Hàng bán bị trả lại	5.492.080.239	6.078.866.413
- Giảm giá hàng bán		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.250.876.969.617**	**2.270.657.017.450**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.187.818.967.925	2.157.426.794.595
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	63.054.819.874	113.227.041.037
- Doanh thu thuần dịch vụ	3.181.818	3.181.818

4. Giá vốn hàng bán

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	837.482.561.072	1.561.688.771.861
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	60.343.528.252	110.237.239.622
Cộng	**897.826.089.324**	**1.671.926.011.483**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	20.379.785.580	37.847.312.963
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.767.775	212.067.929
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	20.749.917
Cộng	**20.574.553.355**	**38.080.130.809**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	16.328.647	25.566.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.514.717	66.223.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chiết khấu thanh toán	33.228.492.361	59.068.330.493
Lỗ do bán chứng khoán	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lãi chậm thanh toán	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Cộng	**33.300.335.725**	**59.160.120.460**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	11.298.572.376	17.030.543.329
Chi phí vật liệu, bao bì	1.973.146.441	4.599.457.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	926.852.278	1.773.750.961
Chi phí hệ thống phân phối	82.613.254.414	141.932.450.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.278.547.738	27.265.714.851
Chi phí bằng tiền khác	10.497.997.686	21.447.078.312
Cộng	**125.588.370.933**	**214.048.995.203**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	10.948.436.632	21.217.618.745
Chi phí vật liệu quản lý	755.098.775	1.251.203.647
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.070.222	1.070.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.837.351.851	3.634.270.758
Thuế, phí và lệ phí	2.532.618.137	3.486.403.696
Chi phí dự phòng	(1.699.344.637)	(585.867.189)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.303.488.990	5.429.985.953
Chi phí bằng tiền khác	6.840.528.694	9.989.118.148
Cộng	**23.519.248.664**	**44.423.803.980**

8. Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Bán phế liệu	-	-
Các khoản khác	617.126.321	785.156.570
Cộng	**617.126.321**	**785.156.570**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	22.347.154
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	-	-
Khác	724.203	1.155.779
Cộng	**724.203**	**23.502.933**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.765.996.590	64.050.304.464

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	401.408.000	1.317.962.459
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.187.500)	(1.255.632.150)
Cộng	**399.220.500**	**62.330.309**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	154.582.946.515	256.951.526.232
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	154.582.946.515	256.951.526.232
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.888**	**3.139**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	725.688.852.707	1.358.331.298.621
Chi phí nhân công	89.873.469.456	166.775.308.416
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.458.704.157	102.231.926.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.232.413.400	93.188.255.224
Chi phí bằng tiền khác	112.969.432.646	188.264.477.836
Cộng	**1.030.222.872.366**	**1.908.791.266.313**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua thành phẩm, hàng hóa	58.814.219.794
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán thành phẩm, hàng hóa	12.729.466.381

Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải trả tiền mua thành phẩm, hàng hóa	16.610.008.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2019:	117.118.396.161
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2020:	154.582.946.515
Chênh lệch	**37.464.550.354**
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	**32%**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2/2020 tăng 32% so với quý 2/2019 do:
- Doanh thu tăng 6,5%
- Tỷ trọng giá vốn so với doanh thu giảm 5,2%

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Hữu Luận	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
DN: E=phunghuuluan@gmail.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH, O=MST: 0301464823, L="240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh", C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-07-24 10:40:55
Foxit Reader Version: 9.2.0